TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 154/2023/DS-PT
Ngày: 25-4-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Phan Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 472/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS – ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 656/2023/QĐ – PT ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1937. Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D: ông Huỳnh Thanh S, sinh 1989. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D: ông Đào Công H – Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh B (có mặt).

1.2. Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông S:

Bà Lâm Ngọc Quế T, sinh năm 1989. Địa chỉ: số nhà A H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Ông Võ Thanh D1, sinh năm 1992. Địa chỉ: số nhà B ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Luật sư Nguyễn Thị M – Công ty L. Địa chỉ: số nhà C đường Đ, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: ông Nguyễn Trung H1, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1977 (có mặt);

3.2. Bà Phạm Thị Kim H2, sinh năm 1986 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số nhà I Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện tại: số nhà A /11AB Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Lâm Ngọc Quế T, sinh năm 1989. Địa chỉ: số nhà A H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.5. Ngân hàng Thương mại cổ phần S3. Địa chỉ: số nhà B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Đức Thạch D2.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Đặng Minh T2, sinh năm 1971. Địa chỉ: số nhà A C, Đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Huỳnh Thanh S, Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị D và Huỳnh Thanh S, quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất 1148, tờ bản đồ số 5, diện tích 3475 m^2, tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (thửa mới là 62, tờ bản đồ số 17) được cấp cho hộ Huỳnh Thanh T1, thời điểm cấp đất hộ có ba nhân khẩu là Huỳnh Thanh S, Huỳnh Thanh T1, Trần Thị M1. Đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn H3 và bà Nguyễn Thị B.

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 17, diện tích 1606,4 m^2, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông T1 đứng tên quyền sử dụng, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của Trần Văn G và Huỳnh Thị S1 năm 1995.

Ông T1 đang quản lý sử dụng các thửa đất này.

Bà Trần Thị M1 chết năm 2004, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà M1 gồm: ông Trần Văn S2 (cha ruột bà M1) đã chết năm 1985, bà Nguyễn Thị D (mẹ ruột bà M1), ông Huỳnh Thanh T1 (chồng bà M1), Huỳnh Thanh S (con bà M1). Do không thể tự phân chia di sản thừa kế nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà M1 để lại như sau:

Ông Huỳnh Thanh S yêu cầu nhận 1544 m^2 (bao gồm 1158 m^2 là yêu cầu chia tài sản chung của hộ và 386 m^2 là yêu cầu chia thừa kế) thuộc một phần thửa 1148, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 62, tờ bản đồ số 17) và nhận 267,7 m^2 thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 17.

Bà Nguyễn Thị D yêu cầu nhận 386 m^2 thuộc một phần thửa 1148, tờ bản đồ 5 (nay là thửa 62, tờ bản đồ số 17) và nhận nhận 267,7 m^2 thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 17.

Ông S, bà D yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 22/10/2019 giữa ông T1, bà N với ông P, bà H2 và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Hữu P và bà Phạm Thị Kim H2 đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 17, tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại biên bản hoà giải ngày 29/4/2020 ông S trình bày: số tiền 500.000.000 đồng ông T1 đưa cho mẹ vợ ông S cho ông S mượn thì ông S đã vay Ngân hàng trả lại. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 26/8/2022 ông S trình bày: năm 2018, ông T1 có thế chấp thửa 242, tờ bản đồ số 17 vay số tiền 500.000.000 đồng, sau khi ông S kết hôn thì cha mẹ vợ có bán lại cho ông S một chiếc xe trị giá 1.000.000.000 đồng và ông S đã thế chấp thửa đất 124, tờ bản đồ số 6 vay số tiền 420.000.000 đồng để trả dần tiền mua xe. Ông S không có nhận tiền của ông T1, ông S không biết việc ông T1 chuyển nhượng đất 242, tờ bản đồ số 17.

Ngày 26/8/2022, ông Huỳnh Thanh S có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ di sản thừa kế của bà Trần Thị M1

chết để lại đối với các thửa đất toạ lạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre (tại các huyện tỉnh của Bến Tre), yêu cầu Toà án xác minh với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bến Tre về việc bà Trần Thị M1 và ông Huỳnh Thanh T1 đang đứng tên những thửa đất nào trong địa bàn tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông S rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung nhận 1.158m^2, thuộc thửa 1148, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng thay đổi diện tích yêu cầu được nhận đối với mỗi kỷ phần thừa kế thuộc thửa 1148, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là 579,1 m^2.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 13/09/2022 và ngày 27/09/2022 bà Nguyễn Thị D trình bày: đối với kỷ phần thừa kế bà được hưởng từ di sản bà M1 thuộc thửa 1148, tờ bản đồ số 5 và thửa 242, tờ bản đồ số 17 thì bà đồng ý giao cho ông S được nhận.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Huỳnh Thanh T1 trình bày:

Thửa đất 1148, tờ bản đồ số 5 và thửa 242, tờ bản đồ số 17, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là do ông và vợ ông bà Trần Thị M1 tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, thửa 124, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cũng là tài sản chung của vợ chồng ông, sau khi bà M1 chết, đã chia thừa kế cho ông S và ông S đã đứng tên quyền sử dụng đất. Nay ông S và bà D yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 1148, tờ bản đồ số 5 và thửa 242, tờ bản đồ số 17 ông không đồng ý. Trường hợp Toà chia thừa kế di sản bà M1 để lại thì ông yêu cầu Toà án phải xem xét cả thửa đất 124, tờ bản đồ số 6. Do ông vay Ngân hàng 500.000.000 đồng để cho ông S mua xe tải với em rể và trả nợ tiền thức ăn chăn nuôi nên năm 2019 ông chuyển nhượng thửa đất 242, tờ bản đồ số 17 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Phạm Thị Kim H2 với giá 700.000.000 đồng, ông S biết việc chuyển nhượng và có sử dụng số tiền này, ở địa phương ai cũng biết ông trả nợ cho ông S. Năm 2009, ông có xây trên thửa đất 124, tờ bản đồ số 6 một căn nhà cấp 4 và năm 2020 ông xây thêm 01 chuồng vịt nên ông có yêu cầu phản tố buộc ông S trả lại giá trị căn nhà, giá trị chuồng vịt cho ông theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P, bà Phạm Thị Kim H2 trình bày: vợ chồng ông P nhận chuyển nhượng thửa đất 242, tờ bản đồ số 17, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là hợp pháp, ông S biết sự việc này. Ông P, bà H2 không đồng ý huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu Tòa án

chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy hợp đồng chuyển nhượng thì phải xem xét hậu quả của hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày: bà là vợ của ông Huỳnh Thanh T1, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà và ông T1 sinh sống trên thửa đất 124, tờ bản đồ số 6 từ năm 2009 đến năm 2018, đầu năm 2019 thì về sống tại thửa 62, tờ bản đồ số 17 cho đến nay. Bà có chăm sóc làm cỏ vườn, đóng góp chút ít công sức trên đất tranh chấp nhưng xem như là công sức của ông T1, bà không có tranh chấp, cũng không có ý kiến trong án.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S3 trình bày: ông Huỳnh Thanh S và bà Lâm Ngọc Quế T có ký hợp đồng tín dụng số LD1915100235 ngày 31/05/2019 và hợp đồng tín dụng số 202025434670 ngày 16/06/2020 vay Ngân hàng 420.000.000 đồng và thế chấp thửa 124, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Do phát sinh tranh chấp thừa kế, nếu ông Huỳnh Thanh S và bà Lâm Ngọc Quế T thua kiện thì Ngân hàng yêu cầu ông S và bà T phải tất toán nợ đã vay, đề nghị Toà án xử lý tài sản thế chấp là thửa đất 124.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS–ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành: đã áp dụng các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 213, 218, 220, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S về việc yêu cầu chia tài sản chung nhận 1158m^2 thuộc một phần thửa 1148, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Thanh S, bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với yêu cầu nhận 579,1 m^2 thuộc một phần thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 5 (thửa mới 62, tờ bản đồ số 17) và 267,7 m^2 thuộc một phần thửa 242, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Thanh S và bà Nguyễn Thị D về việc tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 22/10/2019 giữa ông Huỳnh Thanh T1, bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Hữu P, bà Phạm Thị

Kim H2 đối với thửa đất 242, tờ bản đồ số 17, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố chia thừa kế theo pháp luật của ông Huỳnh Thanh T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Thanh T1 về việc buộc ông Huỳnh Thanh S trả lại giá trị căn nhà là 348.901.500 đồng và giá trị chuồng vịt là 76.430.000 đồng được xây cất trên thửa 124, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2022 nguyên đơn ông Huỳnh Thanh S và bà Nguyễn Thị D kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu P không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S trình bày: năm 2017 các đương sự đã phân chia thừa kế thửa 242 cho ông S nhưng không có căn cứ để cho rằng các bên xác định giá trị 03 thửa đất ngang nhau để phân chia ông T1 được nhận 2 thửa còn lại. Nên di sản còn lại của bà M1 là ½ diện tích thửa 1148 và 124, ông T1 chuyển nhượng thửa 124 mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thửa 1148, thửa 124 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà N và ông P, bà H2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D trình bày: văn bản phân chia thừa kế năm 2017 không thể hiện đã chia thừa kế thửa 1148 và 124 do đó bà D yêu cầu chia thừa kế là phù hợp quy định pháp luật. Việc ông T1 chuyển nhượng thửa 124 không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là không hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 trình bày: di sản của bà M1 đã được bà D, ông T1, ông S thỏa thuận phân chia vào năm 2017, mặt khác, ông S biết việc ông T1 chuyển nhượng thửa 124 và có sử dụng tiền chuyển nhượng nên

có căn cứ xác định di sản của bà M1 đã phân chia xong, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo trình bày của các đương sự và chứng cứ trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định các thửa đất 1148, tờ bản đồ số 5 (thửa mới 62, tờ bản đồ 17), diện tích 3475m^2, thửa 242, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.606,4m^2 và thửa 124, tờ bản đồ số 6, diện tích 373,3m^2 cùng tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Trần Thị M1. Tại thời điểm bà M1 chết năm 2004, thì ½ diện tích thửa 1148, thửa 242, thửa 124 là di sản thừa kế của bà M1 và hàng thừa kế thứ nhất của bà M1 gồm: bà Nguyễn Thị D (mẹ), ông Huỳnh Thanh T1 (chồng), ông Huỳnh Thanh S (con).

[2] Năm 2017, bà D, ông T1 và ông S lập văn bản thỏa thuận chia thừa kế giao cho ông S toàn quyền sử dụng thửa 124, tờ bản đồ số 6 và ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019 ông T1 chuyển nhượng thửa 242, tờ bản đồ số 17 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Phạm Thị Kim H2. Ông S cho rằng ½ diện tích thửa 1148 và thửa 242 là di sản của bà M1 chưa chia nên ông S và bà D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 242 giữa ông T1 và vợ chồng ông P vì khi chuyển nhượng bà D, ông S không được biết.

Ông T1 cho rằng di sản của bà M1 đã được ông, bà D, ông S thỏa thuận phân chia xong trong đó ông S được nhận thửa 242, ông được nhận thửa 1148, còn thửa 124 thì các bên đã thống nhất để ông chuyển nhượng cho ông P với giá 700.000.000 đồng để trả nợ tiền thức ăn chăn nuôi và cho ông S 500.000.000 đồng hùn mua xe tải với em rể ông S. Số tiền 500.000.000 đồng ông đã đưa cho mẹ vợ ông S là bà Phan Thị D3 để bà D3 giao lại cho ông S nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó có căn cứ xác định đối với quyền sử dụng đất ½ diện tích thửa 242, tờ bản đồ số 17 là di sản thừa kế của bà M1 để lại thì những người thuộc hàng thừa kế của bà M1 gồm ông T1, ông S, bà D đã thỏa thuận chia thừa kế cho ông S được hưởng.

[3] Tại biên bản hòa giải ngày 29/4/2020 (bút lục số 68) ông S thừa nhận có nhận 500.000.000 đồng do ông T1 chuyển nhượng thửa đất 242, tờ bản đồ số 17 cho ông S mượn. Nhưng tại đơn trình bày ý kiến ngày 26/08/2022 ông S trình bày: năm 2018 ông T1 có thế chấp Ngân hàng quyền sử dụng đất thửa 242, tờ bản đồ 17 vay số tiền 500.000.000 đồng, ông S không có nhận tiền từ ông T1. Tại biên bản xác minh ngày 31/12/2021 người làm chứng là ông Phạm Minh H4 cho biết: "Sang có nói với anh H4 nếu ông T1 không bán được đất thì S sẽ bị ông T3 không cho chạy xe, nên anh H4 mới giới thiệu anh P nhận chuyển nhượng thửa đất của ông T1". Lời trình bày của ông H4 có một phần phù hợp với lời thừa nhận của ông S tại biên bản hoà giải ngày 29/04/2020, phù hợp với lời trình bày của ông T1, nên có cơ sở khẳng định ông S biết việc chuyển nhượng và số tiền đã chuyển nhượng.

Tuy nhiên, qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 cho rằng bà Phan Thị D3 (mẹ vợ ông S) là người trực tiếp nhận 500.000.000 đồng rồi giao lại cho ông S, ông S cho rằng bà D3 có nhận tiền hay không thì cũng không ảnh hưởng đến việc ông được nhận thừa kế đối thửa 124 và thực tế bà D3 không nhận tiền. Lời trình bày của các bên có sự mâu thuẫn với nhau nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất làm rõ vấn đề này là ảnh hưởng đến quyền lợi của một trong các bên. Nếu ông T1 có giao số tiền chuyển nhượng cho phía bà D3, ông S thì ông S đã thực nhận di sản là giá trị quyền sử dụng đất thửa 124, trường hợp ông T1 tự định đoạt số tiền chuyển nhượng thì những đồng thừa kế còn lại sẽ được hưởng phần giá trị quyền sử dụng đất tương đương với phần di sản được nhận.

[3] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế di sản bằng hiện vật để có kỷ vật của bà M1 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đo đạc, định vị diện tích đất nguyên đơn yêu cầu được nhận để làm căn cứ giải quyết vụ án. Trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì cấp phúc thẩm không thể xem xét chia hiện vật cho các đương sự, việc Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện đúng theo yêu cầu nguyên đơn đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[4] Mặt khác, bản án sơ thẩm trên cơ sở so sánh kỷ phần ông S được nhận trong trường hợp chia thừa kế theo pháp luật với giá trị thửa đất 242 ông S được chia thừa

kế năm 2017 để xác định thửa đất ông S đã nhận có giá trị lớn hơn nhiều lần với các di sản còn lại từ đó nhận định di sản của bà M1 đã được phân chia xong. Việc áp dụng phương pháp so sánh như thế đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D – người cùng hàng thừa kế và được hưởng phần di sản ngang với ông S, ông T1. Tuy bà D trình bày sẽ tặng cho ông S phần di sản bà được nhận nhưng việc tặng cho và hưởng thừa kế là hai mối quan hệ độc lập, bản án sơ thẩm đã xem xét chung hai yếu tố này để nhận định ông S nhận thừa kế thửa 242 là bao gồm kỷ phần của ông S và bà D là không đúng, ảnh hưởng đến cách phân chia thừa kế cho các bên, không đảm bảo quyền lợi của bà D trong khi bà D có kháng cáo yêu cầu chia thừa kế.

Với những thiếu sót trên cấp phúc thẩm không khắc phục được nên hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm, do bản án sơ thẩm bị hủy nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: H5 lại cho ông Huỳnh Thanh S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010451 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng